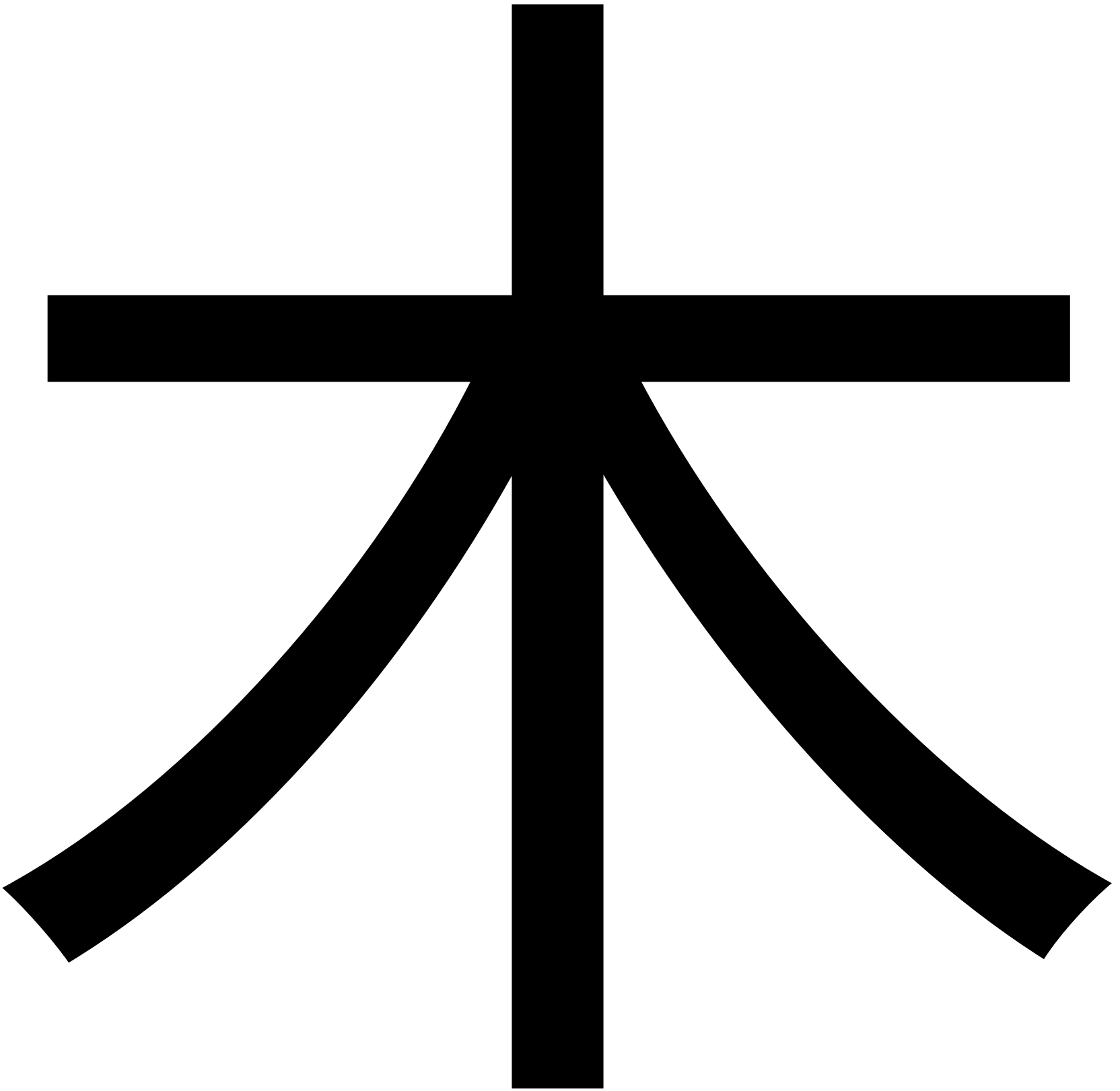
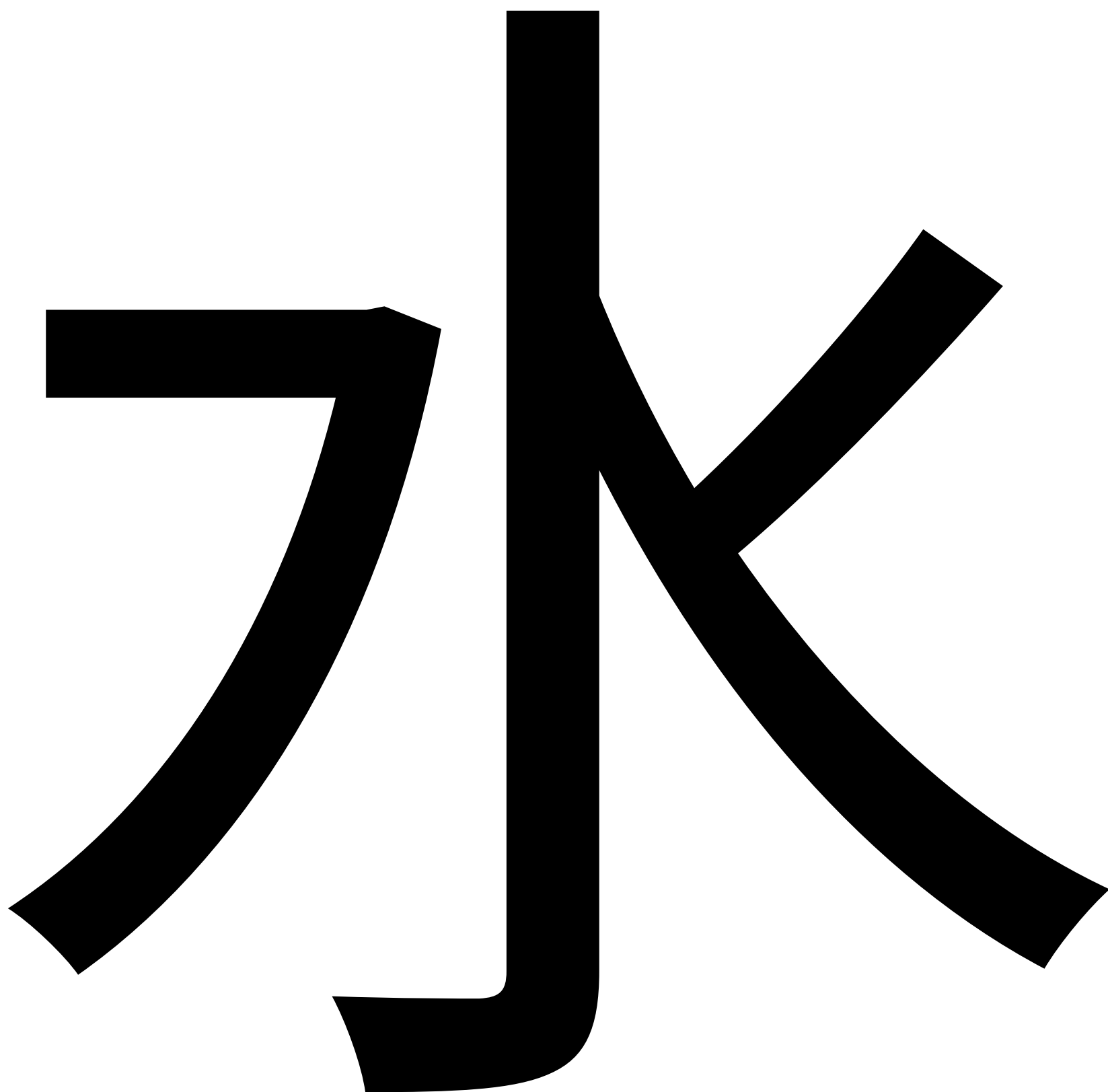


飞 fēi - to fly





木 mù - wood





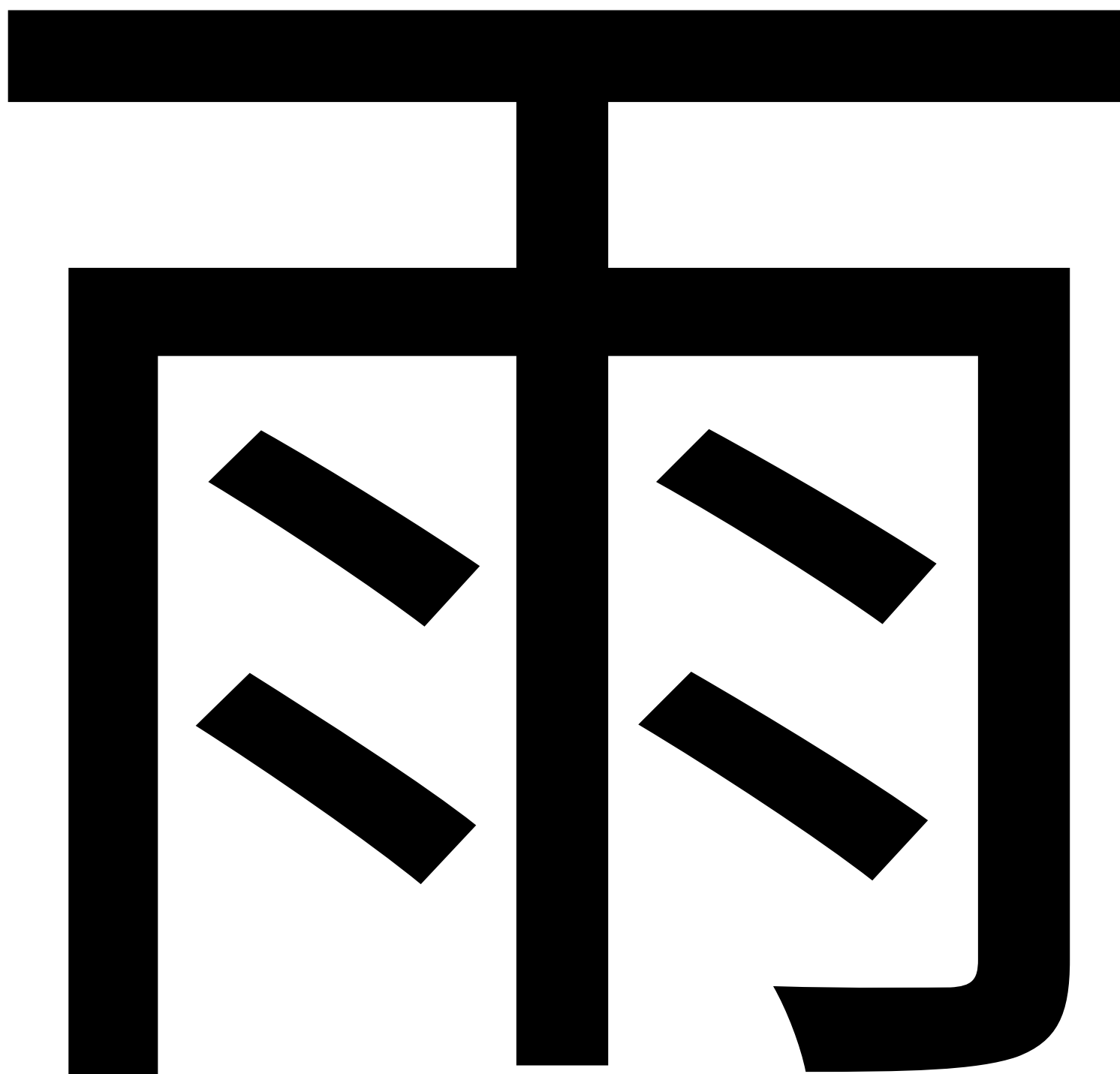
水 shuǐ - water





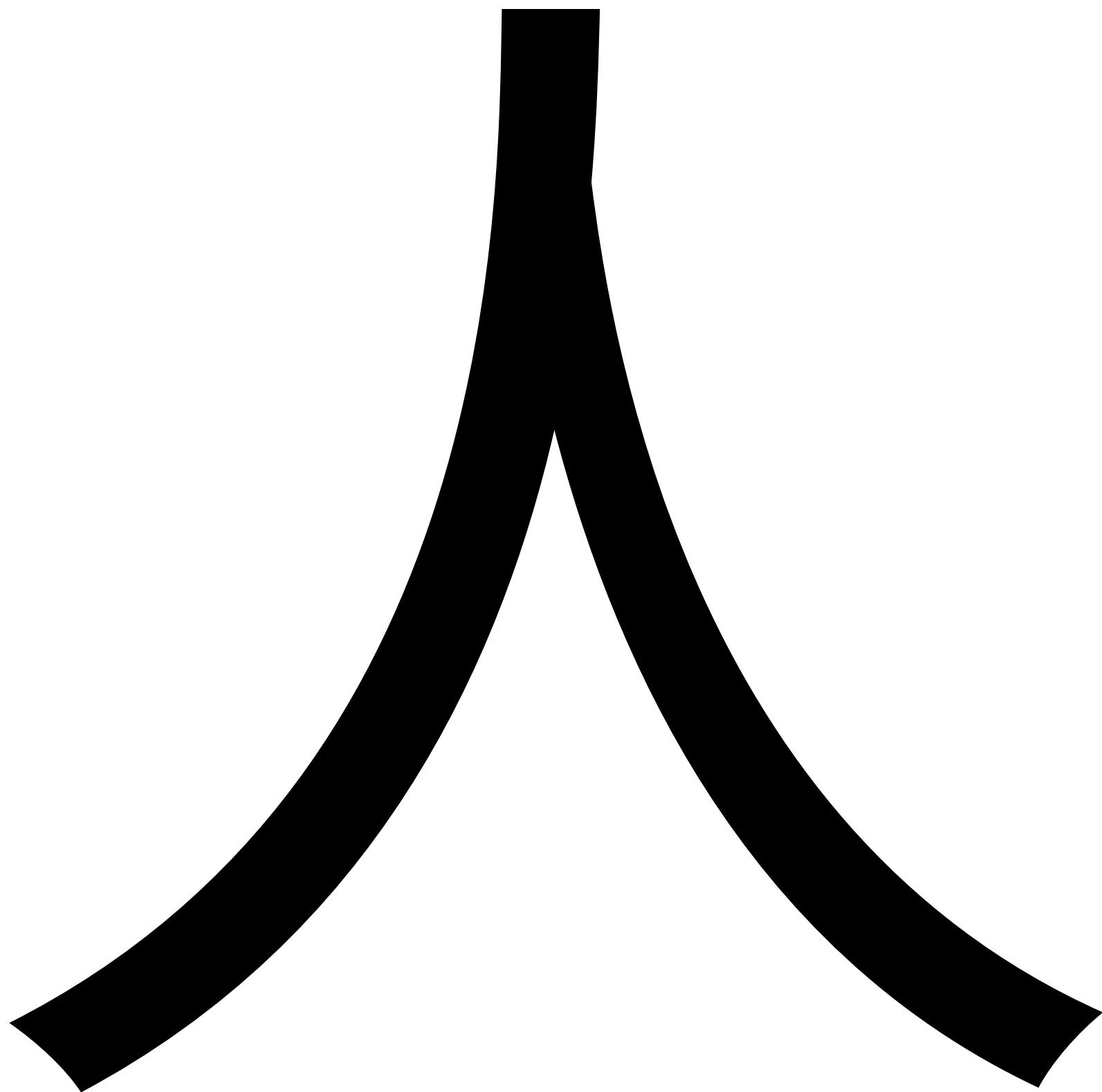
火 huǒ - fire

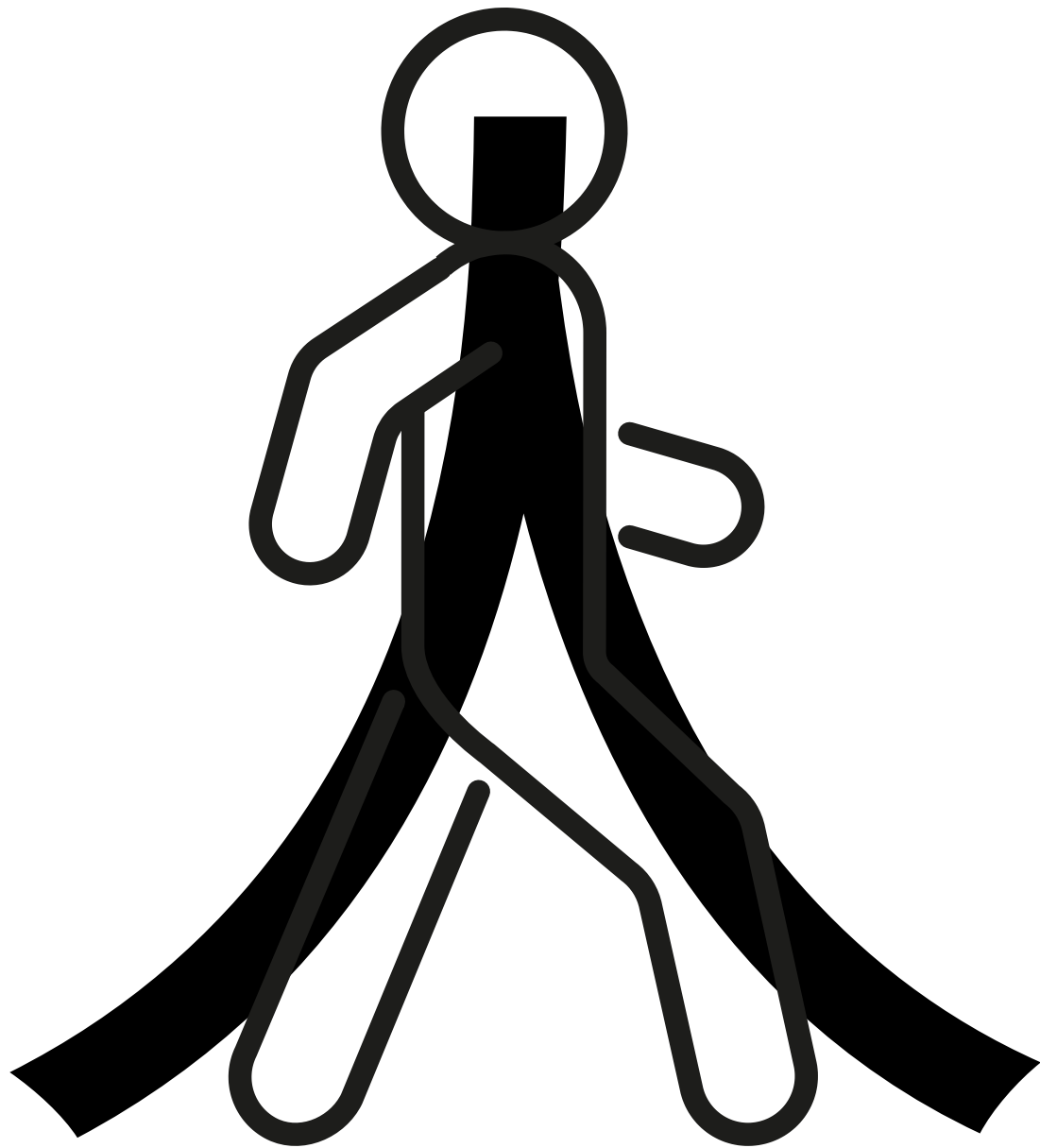




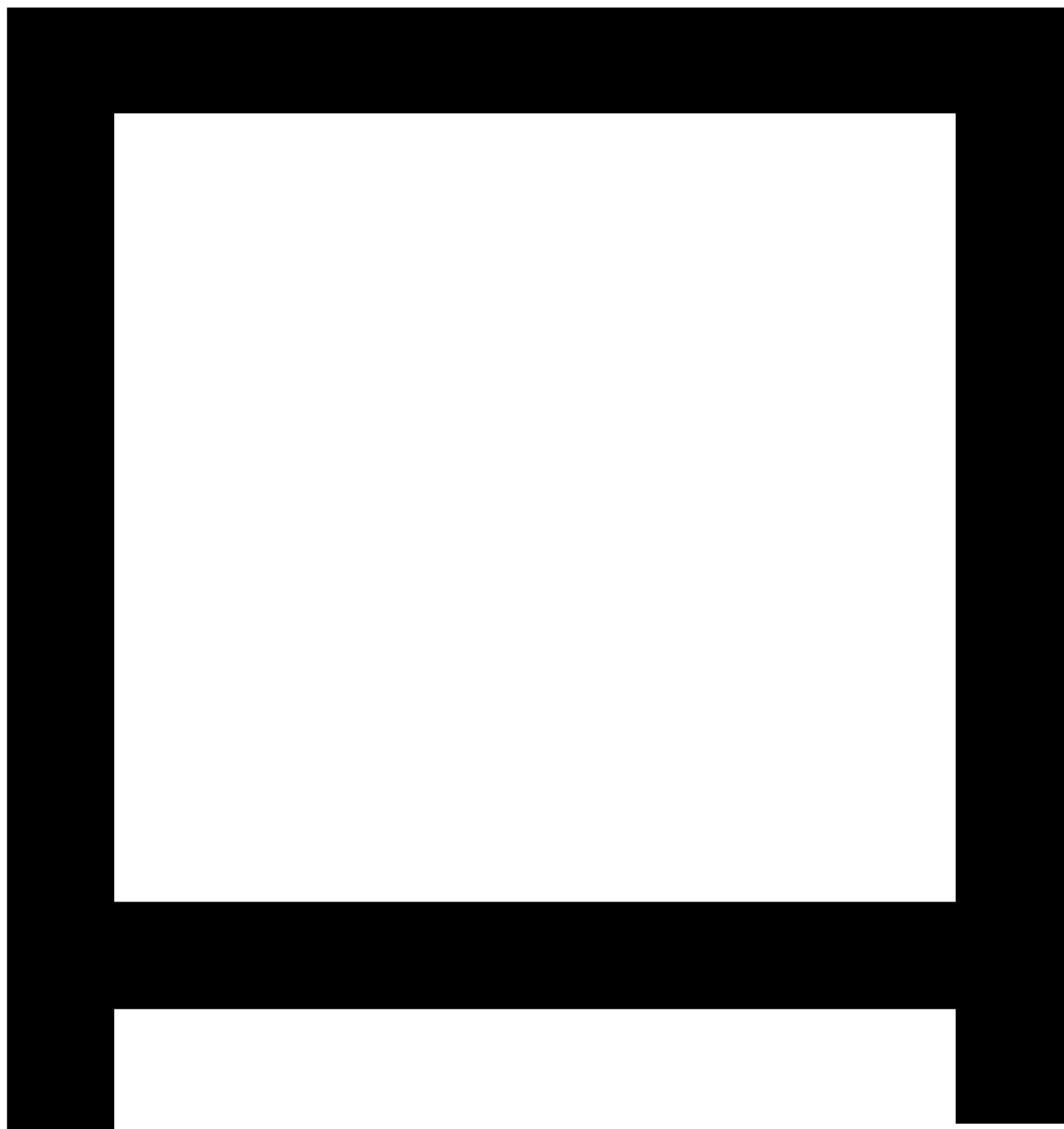


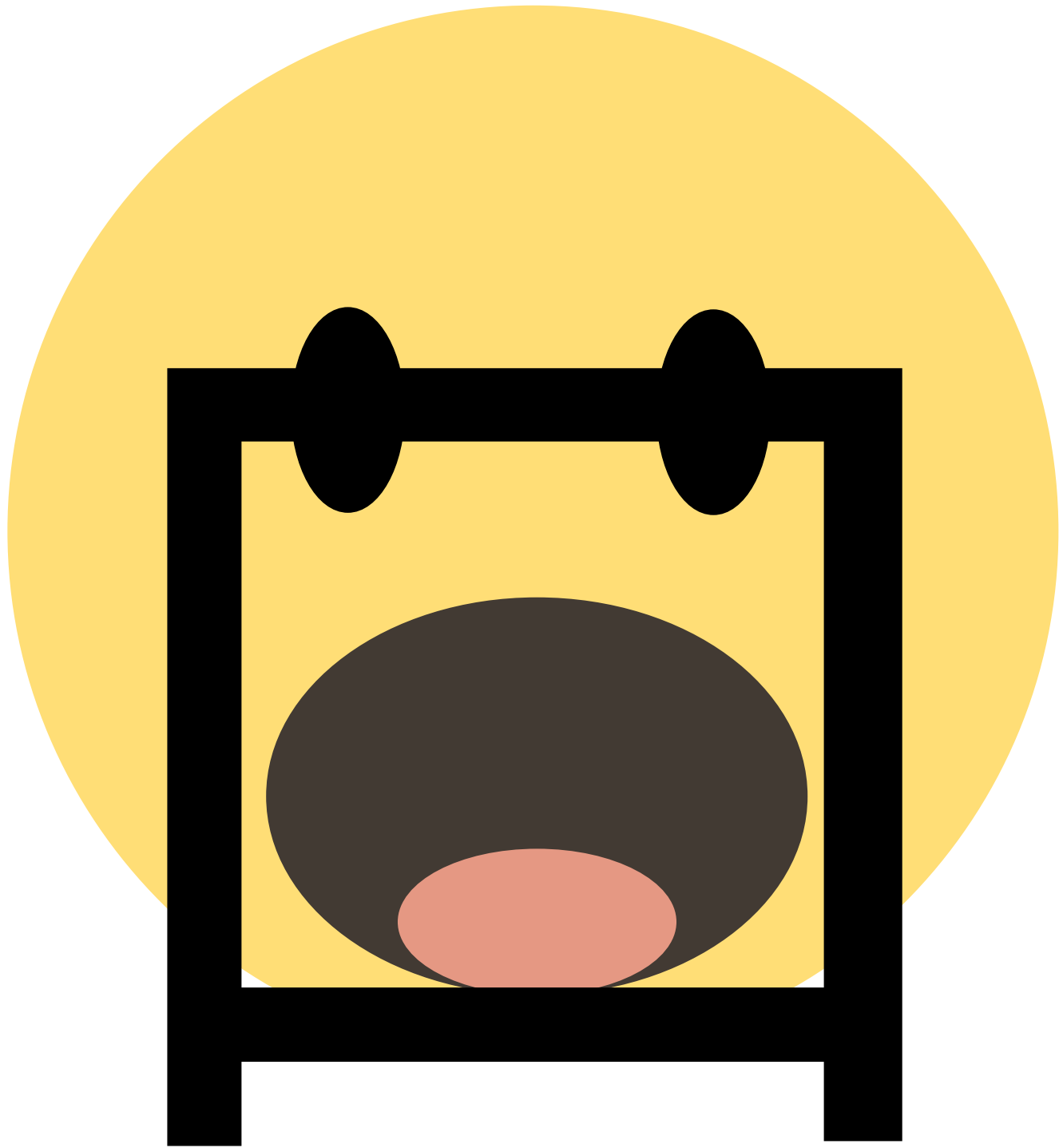
雨 yǔ - rain



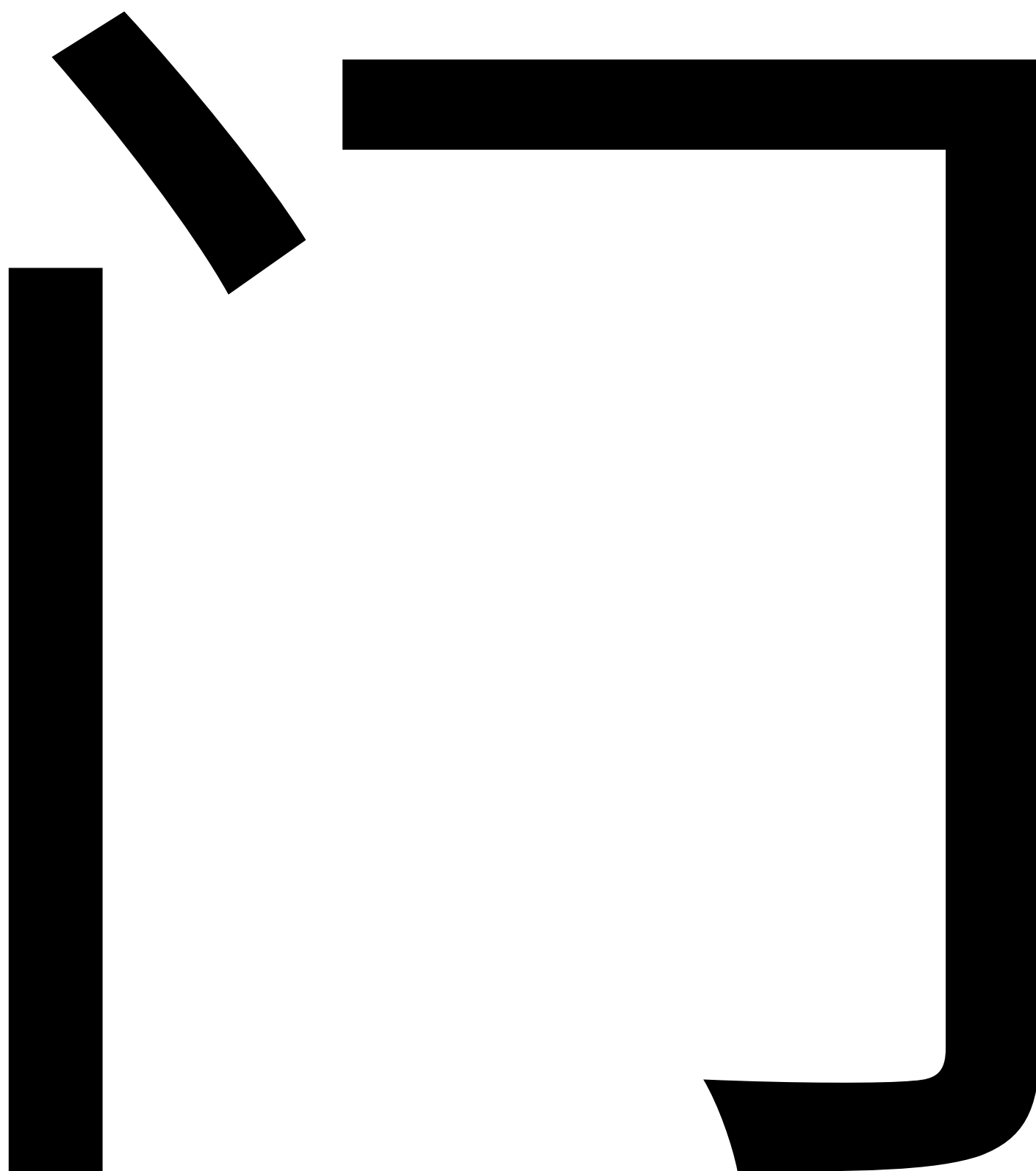


人 rén - person





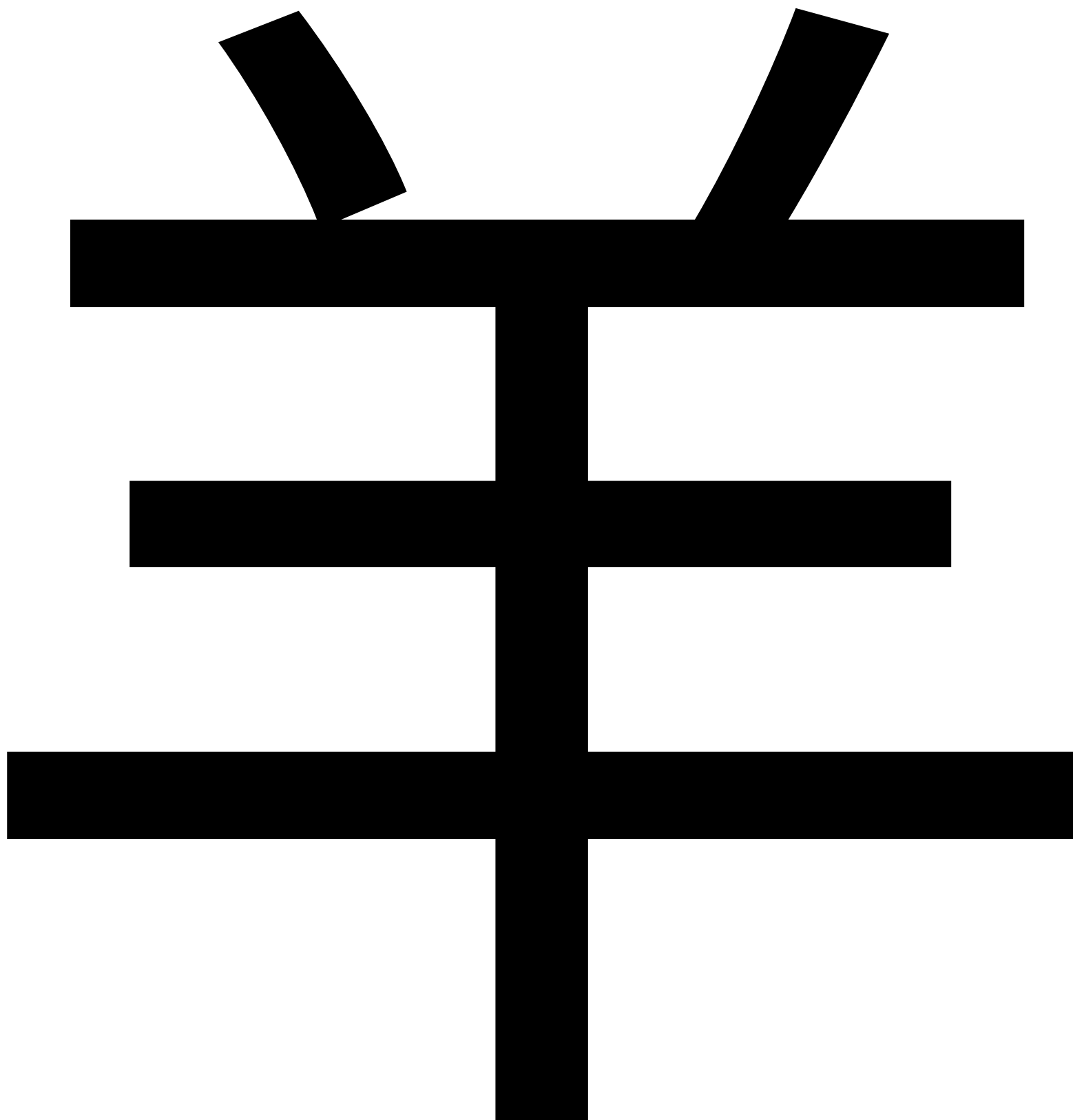
口 kǒu - mouth

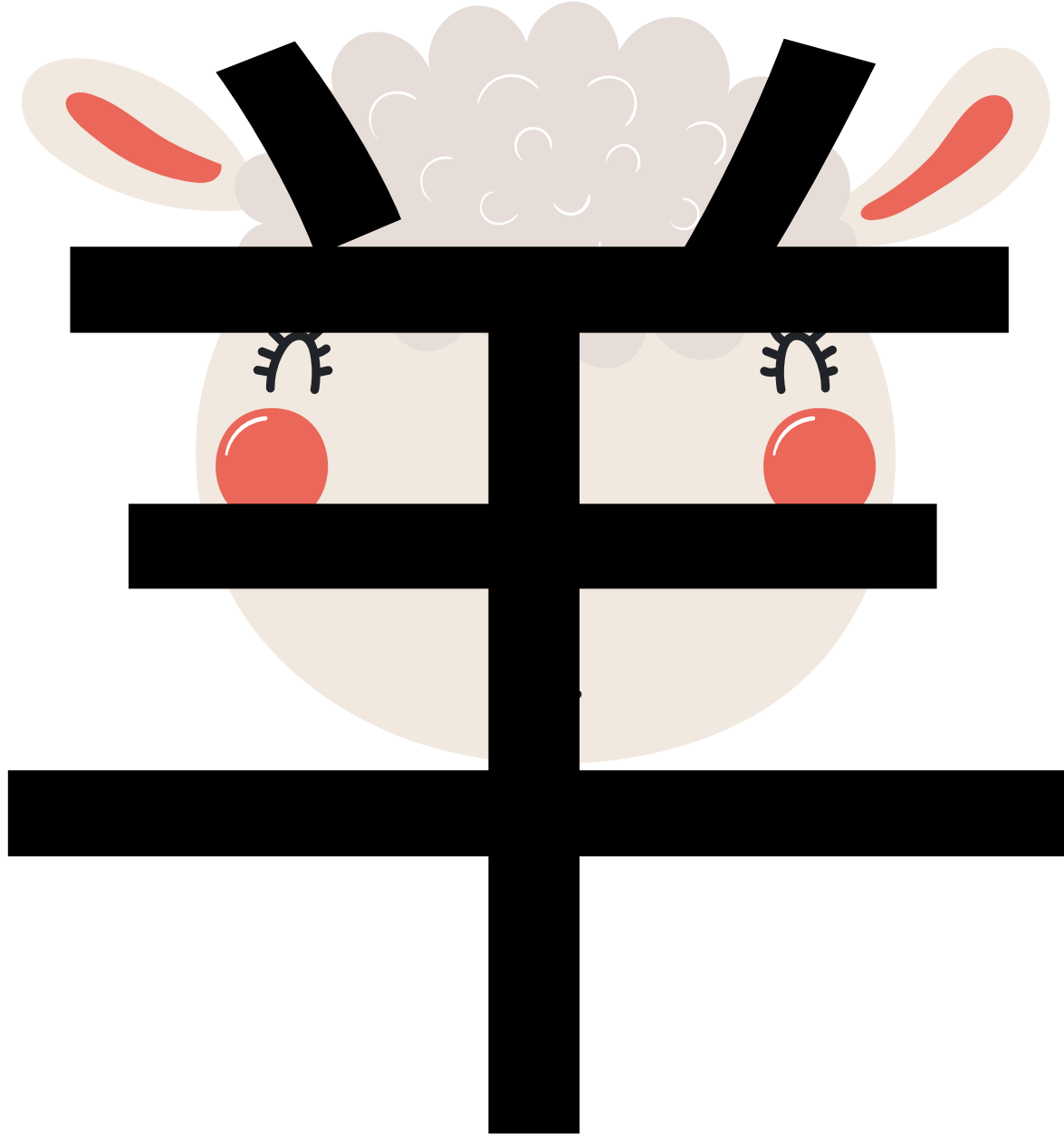




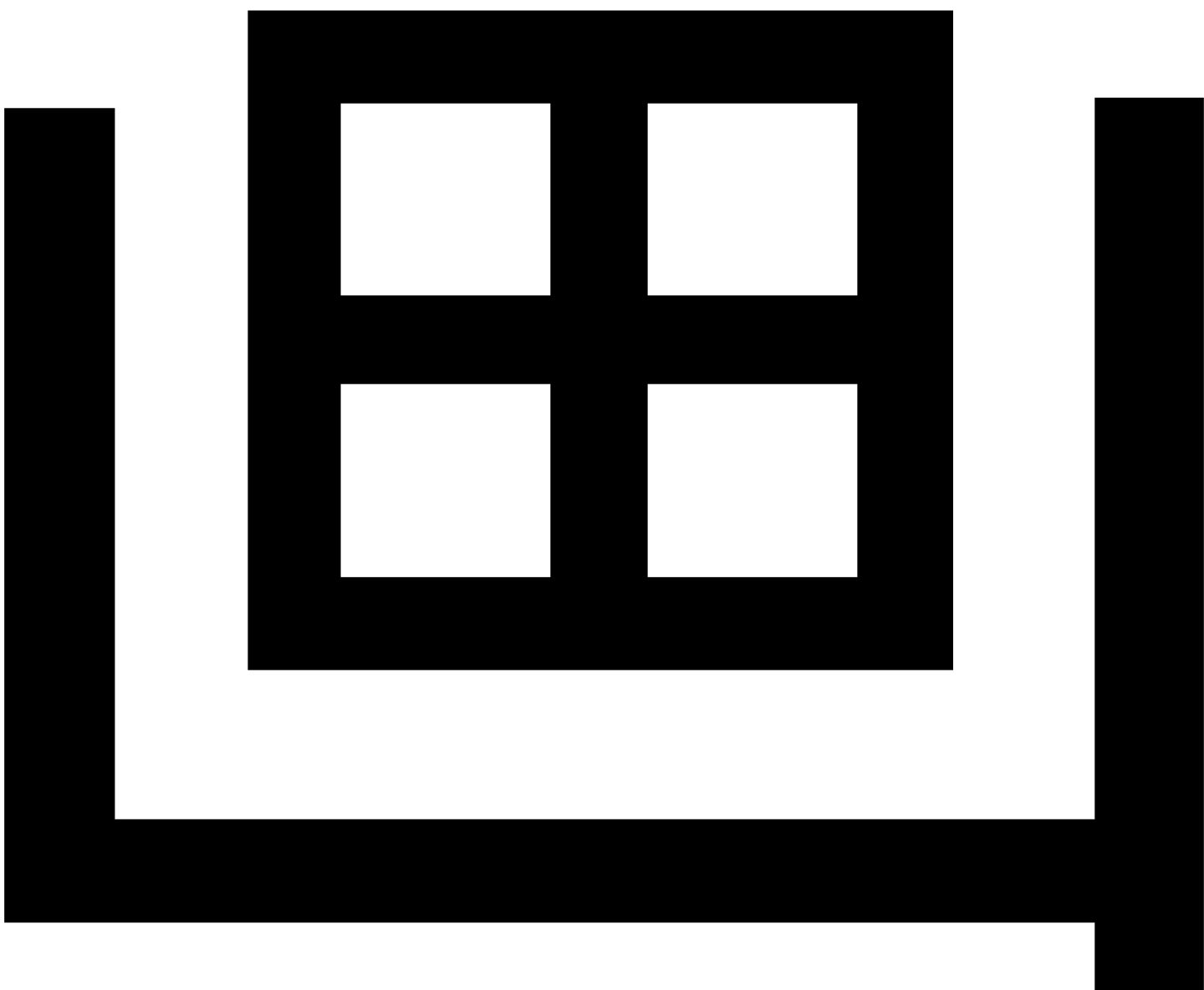
门 mén - door

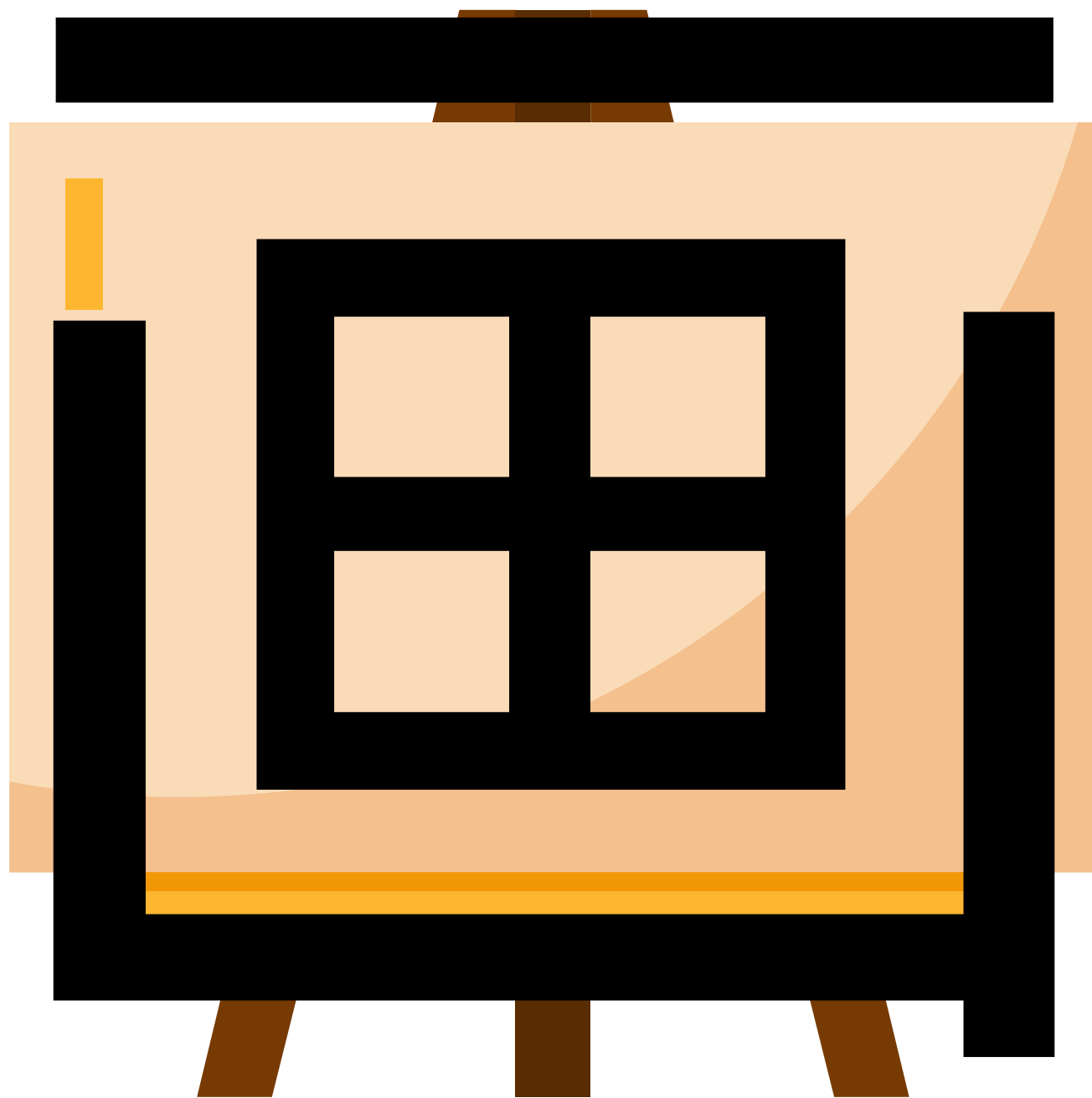






羊 yáng - sheep





画 huà - drawing